



BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG - LÂM BẮC GIANG

DANH SÁCH TRÚNG TUYỂN HỆ ĐẠI HỌC CHÍNH QUY 2015
(ĐỢT XÉT TUYỂN NGUYỄN VỌNG 1, DỰA VÀO ĐIỂM THI THPT QUỐC GIA)
(Kèm theo Quyết định số 671 ngày 24 tháng 8 năm 2015 của Hiệu trưởng
Trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang)

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	GT	KV UT	ĐT UT	Môn 1		Môn 2		Môn 3		Tổng điểm chưa có UT	Tổng điểm có UT	Ngành
1	TND010831	NGUYỄN VĂN HUY	01/08/1997	Nam	1		TO	5.25	LI	4.50	HO	5.00	14.75	16.25	Quản lý đất đai
2	TND016435	CHU HỒNG MINH	03/10/1994	Nam	1		TO	6.25	LI	4.75	HO	3.75	14.75	16.25	Quản lý đất đai
3	TND024518	ĐẶNG ĐÌNH THUẬN	24/07/1997	Nam	1		TO	6.00	LI	6.50	HO	6.50	19.00	20.50	Quản lý đất đai
4	TND004556	NGUYỄN ĐỨC DƯƠNG	13/02/1997	Nam	1		TO	6.25	LI	4.75	HO	5.00	16.00	17.50	Quản lý đất đai
5	TND028400	VŨ VĂN TÙNG	01/11/1995	Nam	1		TO	6.25	LI	3.50	HO	6.50	16.25	17.75	Quản lý đất đai
6	TTB007115	LÒ VĂN TUẤN	10/08/1997	Nam	1	01	TO	3.50	HO	4.00	SI	4.75	12.25	15.75	Quản lý đất đai
7	TND018445	PHẠM MINH NGUYỆT	25/09/1997	Nữ	2		TO	6.00	HO	5.25	SI	4.75	16.00	16.50	QL TN & MT
8	TND016108	VI THỊ MAI	20/07/1997	Nữ	1		TO	5.25	LI	6.00	HO	5.75	17.00	18.50	QL TN & MT
9	HVN004481	NGÔ THẾ HUY	24/10/1997	Nam	2		TO	4.50	VA	5.25	N1	5.75	15.50	16.00	QL TN & MT
10	TND010555	NGUYỄN VĂN HÙNG	13/11/1997	Nam	1		TO	4.25	HO	6.00	SI	6.25	16.50	18.00	Thú y
11	YTB000559	LÊ VĂN ANH	20/05/1997	Nữ	2NT		TO	7.00	VA	6.00	N1	3.00	16.00	17.00	Thú y
12	TND007565	NGUYỄN THỊ HÂN	01/10/1997	Nữ	1		TO	6.50	LI	6.50	HO	4.75	17.75	19.25	Thú y
13	TND013569	TRẦN VĂN LÂM	19/11/1997	Nam	2NT		TO	6.00	HO	5.50	SI	3.25	14.75	15.75	Thú y
14	HVN007898	NGUYỄN THỊ NHƯ	01/02/1997	Nữ	2		TO	6.00	VA	5.00	N1	3.50	14.50	15.00	Thú y
15	TND026312	LƯƠNG THỊ TRANG	17/05/1997	Nữ	1		TO	7.00	LI	6.00	HO	7.00	20.00	21.50	Thú y
16	HDT010914	TRẦN DUY HÙNG	06/08/1994	Nam	1	03	TO	3.25	LI	6.50	HO	5.00	14.75	18.25	Thú y
17	TDV036812	TRẦN NHẬT YÊN	30/05/1997	Nam	1		TO	6.25	LI	5.50	HO	6.50	18.25	19.75	Thú y
18	TND010509	NGUYỄN MẠNH HÙNG	03/06/1997	Nam	1		TO	6.00	HO	5.50	SI	4.50	16.00	17.50	Thú y
19	TND008347	HOÀNG TRUNG HIẾU	22/04/1997	Nam	1		TO	4.50	LI	4.75	HO	6.50	15.75	17.25	Thú y

Ch.

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	GT	KV ƯT	ĐT ƯT	Môn 1		Môn 2		Môn 3		Tổng điểm chưa có ƯT	Tổng điểm có ƯT	Ngành
20	TND010891	TRẦN ĐÌNH HUY	07/08/1996	Nam	1		TO	3.25	LI	6.00	HO	5.75	15.00	16.50	Thú y
21	TND012751	NGUYỄN BÁ KHÔI	29/04/1997	Nam	1		TO	4.75	HO	7.00	SI	5.00	16.75	18.25	Thú y
22	TND003236	NGUYỄN VĂN CƯỜNG	12/12/1997	Nam	1		TO	5.00	LI	5.50	HO	6.50	17.00	18.50	Thú y
23	HDT020579	NGUYỄN CÔNG QUÂN	06/01/1997	Nam	2NT		TO	5.50	HO	5.00	SI	5.75	16.25	17.25	Thú y
24	LNH010804	ĐỖ VĂN VŨ	26/03/1997	Nam	2		TO	4.50	LI	7.50	HO	2.75	14.75	15.25	Thú y
25	YTB024085	NGUYỄN NGỌC TUẤN	14/02/1997	Nam	2NT		TO	4.75	VA	6.50	N1	2.75	14.00	15.00	Thú y
26	TND025828	NGUYỄN VĂN TOÀN	26/02/1997	Nam	1		TO	5.50	HO	7.75	SI	4.00	17.25	18.75	Thú y
27	TQU004748	HOÀNG VĂN SƠN	11/06/1997	Nam	1	01	TO	3.00	LI	4.25	HO	4.25	11.50	15.00	QL TN Rừng
28	TQU001554	NGUYỄN THỊ HỒNG HẠNH	08/06/1996	Nữ	1	01	TO	3.75	HO	4.25	SI	5.00	13.00	16.50	Khoa học CT
29	TND009887	TRỊNH THỊ HỒNG	28/09/1997	Nữ	1		TO	6.50	VA	6.00	N1	3.00	15.50	17.00	Công nghệ TP
30	TND011040	ĐINH THỊ HUYỀN	28/04/1997	Nữ	1		TO	5.00	HO	3.75	SI	5.00	13.75	15.25	Công nghệ TP
31	TND001887	NGUYỄN THỊ BÌNH	12/03/1997	Nữ	2		TO	5.50	LI	4.75	HO	4.50	14.75	15.25	Kế toán
32	TND007230	CHU THỊ HẰNG	28/02/1997	Nữ	2NT		TO	6.50	VA	7.50	N1	3.25	17.25	18.25	Kế toán
33	HHA014508	HOÀNG THỊ THU TRANG	08/05/1997	Nữ	2		TO	5.00	LI	6.25	HO	6.50	17.75	18.25	Kế toán
34	TND011323	PHAN THỊ THU HUYỀN	25/02/1997	Nữ	2		TO	4.75	VA	6.75	N1	3.00	14.50	15.00	Kế toán
35	TND024475	VŨ THỊ THU	22/08/1997	Nữ	2		TO	5.50	VA	6.00	N1	3.00	14.50	15.00	Kế toán
36	HDT010609	TRỊNH THỊ HUỆ	07/12/1997	Nữ	2NT		TO	7.00	LI	6.00	HO	7.50	20.50	21.50	Kế toán
37	TND005451	DƯƠNG ANH ĐỨC	13/09/1997	Nam	2		TO	6.00	LI	5.50	HO	5.00	16.50	17.00	Kế toán
38	TND007541	VŨ THỊ HẰNG	15/11/1997	Nữ	2NT		TO	6.25	VA	6.50	N1	2.75	15.50	16.50	Kế toán
39	TND019737	DƯƠNG THỊ MAI PHƯƠNG	28/08/1997	Nữ	1		TO	5.25	LI	5.50	HO	4.75	15.50	17.00	Kế toán
40	TND028987	BÙI ĐÌNH VĂN	21/03/1996	Nam	1		TO	3.50	LI	5.75	HO	5.50	14.75	16.25	Kinh tế

Tổng số thí sinh theo danh sách: 40

Chữ ký